

SỞ Y TẾ TỈNH LÂM ĐỒNG
BỆNH VIỆN SẢN - NHI

Số: 449/BVSN-KHTH&ĐD

V/v Yêu cầu báo giá gói thầu
“Cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn
thiết bị xét nghiệm năm 2025 tại
khoa Cận lâm sàng, Bệnh viện
Sản - Nhi tỉnh Lâm Đồng”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: Các nhà Cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thiết bị xét nghiệm

Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Lâm Đồng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu **“Cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thiết bị xét nghiệm năm 2025 tại khoa Cận lâm sàng, Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Lâm Đồng”** với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ: Số 57 Thánh Mẫu, Phường Lang Biang - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Đặng Trần Phúc; Chức vụ: Nhân viên phòng Kế hoạch tổng hợp và Điều dưỡng.

- Số điện thoại: 0396.456.118; Địa chỉ email: dangphuc1080@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Kế hoạch tổng hợp và Điều dưỡng, Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Lâm Đồng, Số 57 Thánh Mẫu, Phường Lang Biang - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (gồm báo giá + hồ sơ năng lực nhà thầu, **tất cả cho vào phong bì được dán niêm phong**).

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 10 tháng 11 năm 2025 đến trước 17h00 ngày 20 tháng 11 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

Danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ theo Phụ lục 1 đính kèm.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Lâm Đồng;
- Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;
- Lưu: VT, KHTH&ĐD.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thiên

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC DỊCH VỤ

STT	Mã nhận dạng Thiết bị nội bộ	Tên thiết bị cần hiệu chuẩn	Model / hãng	Số lượng	Yêu cầu hiệu chuẩn	Ghi chú
1	XN.TA.01	Tủ an toàn sinh học cấp II	AC2-4E8/ Esco	1	Thử nghiệm tủ an toàn sinh học cấp II 1/- Tính nguyên vẹn của màng lọc HEPA/ULPA 2/- Hướng dòng khí (qua cửa, trên xuống, bề mặt, các góc) 3/- Độ ồn 4/- Tốc độ dòng khí qua cửa 5/-Tốc độ dòng khí thổi xuống bề mặt làm việc 6/- Lưu lượng dòng khí 7/- Độ rọi ánh sáng xuống bề mặt làm việc 8/- Độ rọi ánh sáng khả kiến tại bề mặt làm việc 9/- Hiệu suất bộ lọc 10/-Cường độ ánh sáng tím (đèn UV) 11/- Độ rung	
2	XN.TA.02	Tủ an toàn sinh học cấp II	<u>S@femate</u> <u>Total 1.2/</u> <u>BioAir</u>	1	Thử nghiệm tủ an toàn sinh học cấp II 1/- Tính nguyên vẹn của màng lọc HEPA/ULPA 2/- Hướng dòng khí (qua cửa, trên xuống, bề mặt, các góc) 3/- Độ ồn 4/- Tốc độ dòng khí qua cửa	

STT	Mã nhận dạng Thiết bị nội bộ	Tên thiết bị cần hiệu chuẩn	Model / hãng	Số lượng	Yêu cầu hiệu chuẩn	Ghi chú
					5/-Tốc độ dòng khí thổi xuống bề mặt làm việc 6/- Lưu lượng dòng khí 7/- Độ rơi ánh sáng xuống bề mặt làm việc 8/- Độ rơi ánh sáng khả kiến tại bề mặt làm việc 9/- Hiệu suất bộ lọc 10/-Cường độ ánh sáng tím (đèn UV) 11/- Độ rung	
3	XN.NH.01	Máy hấp ướt Autoclave	SA-232X/ Gemmy	1	Hiệu chuẩn 3 điểm nhiệt, nhiệt độ 118 ⁰ C, 121 ⁰ C, 134 ⁰ C	
4	XN.NH.02	Nồi hấp tiệt trùng	ES-315/TONY	1	Hiệu chuẩn 3 điểm nhiệt, nhiệt độ 118 ⁰ C, 121 ⁰ C, 132 ⁰ C	
5	XN.TM.01	Tủ mát	LC-833C/ Alaska	1	Hiệu chuẩn nhiệt độ trong khoảng 2- 8 ⁰ C	
6	XN.LT.01	Máy ly tâm	PLC-03/ Gemmy	1	Hiệu chuẩn tốc độ 3000 vòng/ phút/ 5 phút	
7	XN.LT.02	Máy ly tâm dung tích lớn			Hiệu chuẩn tốc độ 3000 vòng/ phút/ 5 phút, 3000 vòng/ phút/ 10 phút, 4000 vòng/ phút/ 5 phút, 1000 vòng/ phút/ 30 giây	
8	XN.TS. 02	Tủ ấm 37-60 ⁰ C	IN-601/ Gemmy	1	Hiệu chuẩn 1 điểm nhiệt 37 ⁰ C	
9	XN.PP. 01	Pipette P1000 (1752074)	Hirschmann	1	Hiệu chuẩn tại điểm 500,1000 μ L	
10	XN.PP. 02	Pipette P200 (16547956)	Hirschmann	1	Hiệu chuẩn tại điểm 100,200 μ L	

STT	Mã nhận dạng Thiết bị nội bộ	Tên thiết bị cần hiệu chuẩn	Model / hãng	Số lượng	Yêu cầu hiệu chuẩn	Ghi chú
11	XN.PP. 03	Pipette P100 (17507193)	Hirschmann	1	Hiệu chuẩn tại điểm 50,100 μL	
12	XN.PP. 15	Pipette P20 (15645104)	Hirschmann	2	Hiệu chuẩn tại điểm 15,20 μL	
13	XN.PP. 05	Pipette P100 (4538300608)	Biohit	1	Hiệu chuẩn tại điểm 50,100 μL	
14	XN.PP. 06	Pipette P1000 (4539200485)	Biohit	1	Hiệu chuẩn tại điểm 300,500, 1000 μL	
15	XN.PP. 07	Pipette P1000 (4539200469)	Biohit	1	Hiệu chuẩn tại điểm 300,500, 1000 μL	
16	XN.PP. 08	Pipette P100 (4538300637)	Biohit	1	Hiệu chuẩn tại điểm 50,100 μL	
17	XN.PP. 09	Pipette P20 (4539201314)	Biohit	1	Hiệu chuẩn tại điểm 15,20 μL	
18	XN.PP. 10	Pipette P20 (4539201315)	Biohit	1	Hiệu chuẩn tại điểm 15,20 μL	
19	XN.PP. 11	Pipette P10 (4538102782)	Biohit	1	Hiệu chuẩn tại điểm 2, 5, 10 μL	
20	XN.PP. 12	Pipette P10 (4538102780)	Biohit	1	Hiệu chuẩn tại điểm 5,10, 20 μL	
21	XN.PP. 13	Pipette P200 (K19316271)	Nichiryo	1	Hiệu chuẩn tại điểm 100,200 μL	
22	XN.PP. 14	Pipette P100 (K21X30611)	Nichiryo	1	Hiệu chuẩn tại điểm 50,100 μL	

STT	Mã nhận dạng Thiết bị nội bộ	Tên thiết bị cần hiệu chuẩn	Model / hãng	Số lượng	Yêu cầu hiệu chuẩn	Ghi chú
23	XN.NAk. 01, XN.NAk.02, XN.NAk.03	Nhiệt kế ẩm kế	TH600B/ Anymetre	3	Hiệu chuẩn nhiệt độ tại điểm 18, 20, 30°C Hiệu chuẩn độ ẩm tại điểm 70%	